

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
đã được kiểm toán**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 37
Phụ lục 01: Tăng giảm TSCĐ hữu hình	38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/05/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21/07/2020 Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04/06/2021 Công ty thay đổi số vốn điều lệ từ 569.999.930.000 VNĐ lên 752.398.790.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 752.398.790.000 VNĐ (Bằng chữ: Bảy trăm năm mươi hai tỷ, ba trăm chín mươi tám triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Vũ Ngọc Tú, chức danh chủ tịch Hội đồng quản trị, số giấy chứng thực cá nhân số 024089000183 được cấp ngày 22/06/2017 bởi Cục CSĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Số 25E, tổ 38, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ bổ nhiệm
Ông: Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch	
Ông: Phạm Bảo Long	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021
Ông: Phạm Văn Minh	Ủy viên	
Ông: Trịnh Quốc Bình	Ủy viên	
Ông: Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2021

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Ông: Phạm Bảo Long	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/03/2021
Ông: Đỗ Vương Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2021
Ông: Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/10/2021
Ông: Trịnh Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/10/2021

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Bà: Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban	
Bà: Nghiêm Quỳnh Chi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021
Ông: Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên	
Bà: Phạm Thị Thu Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2022 theo Quyết định số 772/QĐ-UBCK ngày 19/11/2021.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc

Tổng giám đốc



Phạm Văn Minh

Số: 212/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được lập ngày 14/02/2022 từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


TRẦN TRÍ DŨNG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0895-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

ĐỖ THỊ DUYÊN

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 3642-2021-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		193.548.031.807	255.629.523.552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	29.581.766.618	33.238.755.246
1. Tiền	111		29.581.766.618	9.365.298.404
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	23.873.456.842
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	7.562.141.246
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	7.562.141.246
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.209.911.246	200.783.643.407
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	48.475.556.392	78.262.264.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	3.846.353.149	4.222.239.850
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	130.888.001.705	152.299.139.005
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(34.000.000.000)	(34.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	14.071.166.479	13.870.791.673
1. Hàng tồn kho	141		14.071.166.479	13.870.791.673
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		685.187.464	174.191.980
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	685.187.464	174.191.980
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.979.092.514.685	2.041.477.943.623
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.700.000.000	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.09	1.700.000.000	-
I. Tài sản cố định	220		717.285.714.111	779.637.118.399
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	551.907.421.147	611.181.902.363
- Nguyên giá	222		1.233.170.314.937	1.235.249.143.546
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(681.262.893.790)	(624.067.241.183)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	165.378.292.964	168.455.216.036
- Nguyên giá	228		200.000.000.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(34.621.707.036)	(31.544.783.964)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.800.929.937	7.175.772.488
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	4.800.929.937	7.175.772.488
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.248.226.258.080	1.245.081.011.080
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.247.226.258.080	1.245.081.011.080
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		7.079.612.557	9.584.041.656
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	7.079.612.557	9.584.041.656
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.172.640.546.492	2.297.107.467.175

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2021

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.105.868.522.469	1.324.061.759.146
I. Nợ ngắn hạn	310		520.781.296.298	245.988.544.857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	17.231.686.184	14.417.513.345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	140.626.000.000	11.482.420.559
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	12.560.924.294	15.251.628.674
4. Phải trả người lao động	314		2.459.090.660	3.114.711.388
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	12.655.552.388	9.900.426.300
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	4.249.799.747	4.549.630.341
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	327.841.274.947	183.667.401.044
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.156.968.078	3.604.813.206
II. Nợ dài hạn	330		585.087.226.171	1.078.073.214.289
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	585.087.226.171	1.078.073.214.289
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.066.772.024.023	973.045.708.029
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.066.772.024.023	973.045.708.029
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		752.398.790.000	569.999.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	29.589.351.149
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		278.843.707.726	367.516.251.732
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		181.076.900.257	262.241.677.990
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		97.766.807.469	105.274.573.742
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.172.640.546.492	2.297.107.467.175

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	456.155.853.769	253.945.222.393
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		456.155.853.769	253.945.222.393
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	203.219.908.543	145.006.139.064
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		252.935.945.226	108.939.083.329
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	19.813.387.816	56.168.286.984
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	139.598.653.412	70.751.639.207
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		136.634.367.692	68.928.424.918
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	27.251.289.780	31.561.832.424
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		105.899.389.850	62.793.898.682
11. Thu nhập khác	31	VI.05	2.521.743.000	48.742.478.250
12. Chi phí khác	32	VI.06	1.008.489.081	854.417.236
13. Lợi nhuận khác	40		1.513.253.919	47.888.061.014
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		107.412.643.769	110.681.959.696
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	9.645.836.300	5.407.385.954
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		97.766.807.469	105.274.573.742

Người lập biểu


Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	107.412.643.769	110.681.959.696
2. Điều chỉnh cho các khoản		185.886.888.195	65.634.630.891
+ Khấu hao tài sản cố định	02	64.422.391.970	64.805.130.784
+ Các khoản dự phòng	03	-	-
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21.098.442.907)	(69.822.139.100)
+ Chi phí lãi vay	06	142.562.939.132	70.651.639.207
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	293.299.531.964	176.316.590.587
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	53.948.574.711	(120.552.351.006)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(200.374.806)	634.671.863
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	133.134.095.828	1.388.717.530
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.993.433.615	1.155.301.367
- Tiền lãi vay đã trả	14	(145.318.065.220)	(59.494.518.283)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.922.087.654)	(7.555.017.798)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.553.336.602)	(9.917.482.771)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	326.381.771.836	(18.024.088.511)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.685.023.500)	(3.949.844.761)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.899.090.909	1.382.855.491
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.200.000.000)	(5.498.141.246)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.062.141.246	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.145.247.000)	(1.128.200.011.080)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.813.387.816	56.168.286.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.744.349.471	(1.080.096.854.612)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	352.810.214.106	1.623.930.305.516
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(704.586.614.041)	(507.761.480.987)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.710.000)	(404.413.447)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(351.783.109.935)	1.115.764.411.082
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.656.988.628)	17.643.467.959
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.238.755.246	15.595.287.287
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29.581.766.618	33.238.755.246

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Minh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/05/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21/07/2020 Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04/06/2021 Công ty thay đổi số vốn điều lệ từ 569.999.930.000 VNĐ lên 752.398.790.000 đồng.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm báo cáo là 752.398.790.000 VND (Bằng chữ: Bảy trăm năm mươi hai tỷ, ba trăm chín mươi tám triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 31/12/2021 là 70 lao động (ngày 31/12/2020 là 90 lao động).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh Bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế kiểm toán, kế toán, chứng khoán)
- Tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng Vonfram, quặng kim loại quý hiếm (Không bao gồm xuất khẩu vàng quặng nguyên liệu);
- Khai thác đất đá, cát sỏi, đất sét.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các công ty con 8 công ty

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:

- Trong năm 2021, VCP góp thêm 1.819.000.000 VNĐ vào Công ty Cổ phần Cơ điện VCP theo điều lệ thành lập công ty nâng số vốn góp tại Công ty Cổ phần Cơ điện VCP lên 19.900.000.000 VNĐ, chiếm 99,5% tỷ lệ sở hữu tương ứng với 99,5% tỷ lệ biểu quyết.

- Trong năm 2021, VCP mua lại 17.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La nâng tỷ lệ sở hữu lên 82,765% tương đương với 260.708.800.000 đồng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La tương ứng với 82,765% tỷ lệ biểu quyết.

- Tại ngày 20/12/2021, Công ty Cổ phần thủy điện Nậm La – Công ty con của VCP đã hoàn tất thủ tục mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng Sài Gòn (mã chứng khoán SMA) không qua sàn chứng khoán nâng số cổ phiếu nắm giữ lên 10.594.824 cổ phiếu chiếm 52,06% tỷ lệ phần sở hữu tương ứng với 52,06% tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ, số tiền đầu tư là 210.871.087.051 VNĐ.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 8 Công ty con và 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là :

	Nơi Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Thanh Hóa	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Thanh Hóa	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH thủy điện Đak Robaye	Kon Tum	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH thủy điện Đak lô 4	Kon Tum	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH MTV nhà máy thủy điện Thác Ba	Bình Thuận	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần thủy điện Nậm La	Sơn La	82,765%	82,765%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	43%	52%	Sản xuất, kinh doanh điện năng

Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Hà Nội	99,5%	99,5%	Xây dựng và cơ điện
Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt - Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP tại Thanh Hóa	Thanh Hóa	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và đến vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính riêng theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị văn phòng	3- 7
Khác	3
Quyền sử dụng đất	65

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022). Năm 2021 là năm thứ 8 công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Các hoạt động kinh doanh khác Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt tại quỹ	4.711.055.498	-	926.938.387	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.870.711.120	-	8.438.360.017	-
Các khoản tương đương tiền	-	-	23.873.456.842	-
-Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-	23.873.456.842	-
Cộng	29.581.766.618	-	33.238.755.246	-

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn			7.562.141.246	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	7.562.141.246	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	7.562.141.246	-
b) Đầu tư tài chính dài hạn	1.247.226.258.080		1.245.081.011.080	
Đầu tư vào công ty con (1)	1.247.226.258.080	-	1.245.081.011.080	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng</i>	25.500.000.000	-	25.500.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh</i>	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
<i>Công ty TNHH thủy điện Đak lô 4</i>	181.000.000.000	-	181.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH thủy điện Đak Robaye</i>	178.000.000.000	-	178.000.000.000	-
<i>Công ty cổ phần thủy điện Nậm La</i>	500.326.258.080	-	500.000.011.080	-
<i>Công ty TNHH MTV nhà máy thủy điện Thác Ba</i>	266.000.000.000	-	266.000.000.000	-
<i>Công ty CP cơ điện VCP</i>	19.900.000.000	-	18.081.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu (2)	1.000.000.000	-	-	-
Cộng	1.248.226.258.080	-	1.252.643.152.326	-

(1) Tóm tắt hoạt động của Công ty con:

Công ty Cổ phần Thủy điện Bái thượng là công ty con hoạt động trong lĩnh vực thủy điện. Trong đó, Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP chiếm tỷ lệ vốn chủ sở hữu là 51% tương đương với 25.500.000.000 đồng vốn điều lệ của Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh là công ty con hoạt động trong lĩnh vực thủy điện. Trong đó, Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP chiếm tỷ lệ vốn chủ sở hữu là 51% tương đương với 76.500.000.000 đồng vốn điều lệ của Công ty.

Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4 là công ty con hoạt động trong lĩnh vực thủy điện. Trong đó, Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP chiếm tỷ lệ vốn chủ sở hữu là 100% tương đương với 181.000.000.000 đồng vốn điều lệ của Công ty. Hiện tại Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4 đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào vận hành khai thác.

Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye là công ty con hoạt động trong lĩnh vực thủy điện. Trong đó, Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP chiếm tỷ lệ vốn chủ sở hữu là 100% tương đương với 178.000.000.000 đồng vốn điều lệ của Công ty. Hiện tại Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào vận hành khai thác.

Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba là công ty con hoạt động trong lĩnh vực thủy điện. Trong đó, Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP chiếm tỷ lệ vốn chủ sở hữu là 100% tương đương với 266.000.000.000 đồng vốn điều lệ của Công ty. Hiện tại Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào vận hành khai thác.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La là công ty con hoạt động trong lĩnh vực thủy điện. Trong đó, Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP chiếm tỷ lệ vốn chủ sở hữu là 82.765% tương đương với 260.708.800.000 đồng vốn điều lệ của Công ty.

Công ty Cổ phần Cơ điện VCP là công ty con hoạt động trong lĩnh vực sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị. Trong đó, Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP chiếm tỷ lệ vốn chủ sở hữu là 99,5% tương đương với 19.900.000.000 đồng vốn điều lệ của Công ty.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(2) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành năm 2021 đáo hạn năm 2031, số lượng nắm giữ 10.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng, kỳ hạn 10 năm, lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 1%, lãi được thanh toán 1 năm 1 lần, ngày phát hành 18/11/2021, ngày đáo hạn 18/11/2031.

3 . Phải thu khách hàng	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty mua bán điện	34.634.955.502	-	49.918.421.059	-
Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	187.500.000	-	6.181.357.287	-
Công ty cổ phần Thủy điện Bái Thượng	-	-	1.934.792.240	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	605.000.000	-	6.321.869.438	-
Công ty TNHH công nghệ CRE Việt Nam	12.391.760.667	-	13.811.896.273	-
Công ty Điện lực Thanh Hóa (Điện lực Thường Xuân)	25.609.496	-	29.384.149	-
Công ty TNHH MTV nhà máy thủy điện Thác Ba	257.727.996	-	64.544.106	-
Công ty TNHH thủy điện Đak Robaye	173.700.185	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	199.302.546	-	-	-
<i>Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>13.615.688.848</i>	<i>-</i>	<i>28.314.459.344</i>	<i>-</i>
<i>(Chi tiết thuyết minh tại mục 3.3. phần VII)</i>				
Cộng	48.475.556.392	-	78.262.264.552	-
4 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
a) Trả trước cho người bán	3.846.353.149	-	4.222.239.850	-
Công ty TNHH Cơ điện Đức Trung	-	-	473.525.838	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Phát triển Công Nghệ Hoàng Vũ	300.053.330	-	593.735.170	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng điện Asia	240.000.000	-	240.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	-	-	2.603.644.840	-
Công ty Luật TNHH LEGALMAX	-	-	165.000.000	-
Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	2.794.064.889	-	-	-
Nhà cung cấp khác	512.234.930	-	146.334.002	-
Cộng	3.846.353.149	-	4.222.239.850	-
5 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khác	127.994.660.213	34.000.000.000	141.991.605.902	34.000.000.000
- Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	36.700.511.129	34.000.000.000	36.700.511.129	34.000.000.000
- Phải thu tiền chênh lệch tỷ giá thanh toán ngoại tệ đầu tư năm 2015, 2018, 2019 phải thu của Công ty mua bán điện	18.373.169.621	-	34.694.208.898	-
- Công ty CP Thủy điện Xuân Minh - Cổ tức 2019, 2020	-	-	9.180.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Bái Thượng - cổ tức 2018, 2019	-	-	4.335.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Nậm La - cổ tức 2019, 2020	67.740.088.000	-	54.713.148.000	-
- Phải thu khác	5.180.891.463	-	2.368.737.875	-
<i>Trong đó: 'Phải thu khác là bên liên quan</i>	<i>67.740.088.000</i>	<i>-</i>	<i>68.228.148.000</i>	<i>-</i>
<i>(Chi tiết thuyết minh tại mục 3.3 phần VI)</i>				
b) Tạm ứng cho người lao động	533.485.275	-	7.807.610.275	-
c) Ký cược ký quỹ ngắn hạn	2.359.856.217	-	2.499.922.828	-
Cộng	130.888.001.705	34.000.000.000	152.299.139.005	34.000.000.000

6. Nợ xấu

	31/12/2021			01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
a) Phải thu khác						
Ngân hàng phát triển Việt Nam tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	36.700.511.129	2.700.511.129	Trên 3 năm	36.700.511.129	2.700.511.129	Trên 3 năm
Cộng	36.700.511.129	2.700.511.129		36.700.511.129	2.700.511.129	

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công cụ dụng cụ	14.071.166.479	-	12.749.474.331	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.121.317.342	-
Cộng	14.071.166.479	-	13.870.791.673	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	685.187.464	174.191.980
Chi phí bảo hiểm	94.832.801	148.358.644
Khác	590.354.663	25.833.336
b) Dài hạn	7.079.612.557	9.584.041.656
Chi phí thuê văn phòng	3.236.777.502	4.855.166.090
Công cụ dụng cụ	1.505.693.841	3.803.035.888
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	279.900	174.487.851
Khác	2.336.861.314	751.351.827
Cộng	7.764.800.021	9.758.233.636

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng (1)	1.700.000.000	-
Trong đó: 'Phải thu khác là bên liên quan	1.700.000.000	-
(Chi tiết thuyết minh tại mục 3.3 phần VII)		
Cộng	1.700.000.000	-

(1) Khoản cho vay theo hợp đồng ngày 29/12/2021 để bổ sung vốn lưu động, không có tài sản đảm bảo kỳ hạn 18 tháng, lãi suất 9%/năm

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết tại phụ lục 01)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	31.544.783.964	31.544.783.964
Số tăng trong kỳ	3.076.923.072	3.076.923.072
- Khấu hao trong kỳ	3.076.923.072	3.076.923.072
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	34.621.707.036	34.621.707.036
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	168.455.216.036	168.455.216.036
Tại ngày cuối kỳ	165.378.292.964	165.378.292.964

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Công trình Thủy điện Xuân Khao	4.800.929.937	4.800.929.937
Công trình thủy điện Xuân Mỹ	-	91.832.017
Dự án nước sạch Vinaconex Thường Xuân	-	818.582.868
Dự án điện gió Hướng Sơn 1	-	1.384.427.666
Dự án Thủy điện Kỳ Cùng	-	80.000.000
Cộng	4.800.929.937	7.175.772.488

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	17.231.686.184	17.231.686.184	14.417.513.345	14.417.513.345
Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	-	-	1.877.320.235	1.877.320.235
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	1.270.500.000	1.270.500.000	1.595.000.000	1.595.000.000
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	1.828.846.425	1.828.846.425	8.391.367.544	8.391.367.544
Công ty cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và đầu tư EVEREST	7.556.559.987	7.556.559.987	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	2.501.748.380	2.501.748.380	-	-
Công ty TNHH Cơ điện Đức Trung	2.690.312.853	2.690.312.853	-	-
Công ty TNHH thủy điện ĐAK ROBAYE	199.302.546	199.302.546	-	-
Công ty cổ phần thủy điện Bái Thượng	-	-	398.945.580	398.945.580
Phải trả nhà cung cấp khác	1.184.415.993	1.184.415.993	2.154.879.986	2.154.879.986
<i>Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết thuyết minh tại mục 3.3 phần VI)</i>	<i>1.469.802.546</i>	<i>1.469.802.546</i>	<i>1.595.000.000</i>	<i>1.595.000.000</i>
Cộng	17.231.686.184	17.231.686.184	14.417.513.345	14.417.513.345

	31/12/2021	01/01/2021
14 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	140.626.000.000	11.482.420.559
Công ty TNHH thủy điện Đak Lô 4	140.626.000.000	-
Công ty TNHH thủy điện Đak Robaye	-	11.482.420.559
<i>Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết thuyết minh tại mục 3.3 phần VII)</i>	<i>140.626.000.000</i>	<i>-</i>
Cộng	140.626.000.000	11.482.420.559

15 . Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2021		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	31/12/2021	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	3.650.627.299	54.934.719.898	56.015.354.613	-	2.569.992.584
Thuế TNDN	-	4.407.385.953	9.645.836.300	7.922.087.654	-	6.131.134.599
Thuế TNCN	-	2.235.260.109	3.788.396.385	5.041.714.160	-	981.942.334
Thuế tài nguyên	-	4.958.355.313	36.959.947.090	39.040.447.626	-	2.877.854.777
Thuế khác	-	-	22.590.450.871	22.590.450.871	-	-
Cộng	-	15.251.628.674	127.919.350.544	130.610.054.924	-	12.560.924.294

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay phải trả	12.655.552.388	9.900.426.300
Cộng	12.655.552.388	9.900.426.300

17 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	39.200.020	326.073.220
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.408.711	78.142.858
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.207.191.016	4.145.414.263
- Cổ tức phải trả	4.103.137.564	4.109.847.564
- Phải trả ngắn hạn khác	104.053.452	35.566.699
Cộng	4.249.799.747	4.549.630.341

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2021
a. Vay ngắn hạn	177.647.401.044	440.027.351.092	509.833.477.189	107.841.274.947
<i>Vay cá nhân (1)</i>	<i>159.895.939.276</i>	<i>271.201.216.757</i>	<i>351.634.118.519</i>	<i>79.463.037.514</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ điện VCP (3)</i>	<i>-</i>	<i>2.200.000.000</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Vay ngân hàng ngắn hạn (4)</i>	<i>17.751.461.768</i>	<i>166.626.134.335</i>	<i>156.999.358.670</i>	<i>27.378.237.433</i>
b. Vay dài hạn đến hạn trả (2)	6.020.000.000	3.545.857.533	9.565.857.533	-
<i>Nguyễn Bích Thu</i>	<i>1.300.000.000</i>	<i>-</i>	<i>1.300.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Trần Trọng Dân</i>	<i>100.000.000</i>	<i>-</i>	<i>100.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Cù Huy Phán Táo</i>	<i>1.400.000.000</i>	<i>3.545.857.533</i>	<i>4.945.857.533</i>	<i>-</i>
<i>Mai Văn Thạch</i>	<i>600.000.000</i>	<i>-</i>	<i>600.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Tuấn Kiệt</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>-</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Thị Tạo</i>	<i>770.000.000</i>	<i>-</i>	<i>770.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Thanh Vân</i>	<i>650.000.000</i>	<i>-</i>	<i>650.000.000</i>	<i>-</i>
c. Trái phiếu phát hành đến hạn trả (2)	-	220.000.000.000	-	220.000.000.000
d. Số có khả năng trả nợ	183.667.401.044			327.841.274.947
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	183.667.401.044			327.841.274.947

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay từ 8%/năm đến 10%/năm, thời hạn vay là 1 tháng đến 1 năm.

(2) Vay dài hạn đến hạn trả và trái phiếu phát hành đến hạn trả xem chi tiết thuyết minh tại Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

(3) Khoản vay không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 9%/năm, thời hạn vay là 3 tháng

(4) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng

Bên cho vay	Loại tiền	31/12/2021	01/01/2021
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (i)	VND	3.202.533.620	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Hội sở (ii)	VND	11.827.103.006	7.614.963.266
Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Hà Nam (iii)	VND	-	10.136.498.502
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (iv)	VND	12.348.600.807	-
Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Hà Thành (v)	VND	-	-
Tổng cộng		27.378.237.433	17.751.461.768

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 06/2021/HDHM-PN/SHB.110600 ngày 23/02/2021. Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: Theo từng lần giải ngân nhưng không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay được quy định trong từng lần nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Các hình thức đảm bảo tiền vay: không có biện pháp bảo đảm.

(ii) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2021/HDTD/TTDT MB/01 ngày 01/02/2021. Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động của Nhà máy thủy điện Cửa Đạt. Thời hạn vay: theo quy định từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất trong hạn. Bảo đảm tiền vay: ký quỹ hoặc các hình thức bảo đảm khác.

(iii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 175/20/HĐHM/5C96 giữa (bên cho vay) Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam và (bên vay) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP

Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VNĐ (Hai mươi tỷ Việt Nam đồng). Thời hạn duy trì Hạn mức cho vay là: đến hết ngày 13/05/2021. Nếu hết thời hạn duy trì hạn mức cho vay mà khách hàng không sử dụng hoặc sử dụng không hết hạn mức cho vay thì khách hàng không được tiếp tục sử dụng Hạn mức cho vay.

Mục đích sử dụng vốn vay của Khách hàng: Tài trợ các nhu cầu ngắn hạn hợp pháp hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng.

Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất hiện tại là 6.9%/năm.

Lãi suất áp dụng đối với chậm trả: Mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả là: 0%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Biện pháp đảm bảo tiền vay:

- Cầm cố tài sản là tài khoản tiền gửi theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 233/19/HĐCC/5C96 ngày 20 tháng 05 năm 2019 giữa Ngân hàng và Khách hàng. Hợp đồng cầm cố tài khoản số 233/19/HĐCC/5C96 giữa (bên cầm cố) Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và Năng lượng VCP và (bên nhận cầm cố) Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam. Tài sản đảm bảo là tài khoản số 0905000023469 và toàn bộ số tiền (số dư) có trên tài khoản. Giá trị tài sản đảm bảo: 1.000.000.000 (Một tỷ đồng).

- Cầm cố tài sản là tài khoản tiền gửi theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 32/18/HĐCC/5C96 ký ngày 20 tháng 05 năm 2019 giữa Ngân hàng và khách hàng. Hợp đồng cầm cố tài khoản số 32/18/HĐCC/5C96 ngày 05 tháng 03 năm 2018 giữa (bên cầm cố) Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng vinaconex và (bên nhận cầm cố) Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam. Tài sản đảm bảo là tài khoản số 0905000016916 và toàn bộ số tiền (số dư) có trên tài khoản. Giá trị tài sản đảm bảo vào ngày ký kết Hợp đồng là: 1.000.000.000 (Một tỷ đồng).

(iv) Hợp đồng cho vay hạn mức số 35/HTTD/2021-HĐCVHM/NHCT122 -VCP ngày 20/04/2021. Số hạn mức tiền vay: 25.000.000.000 đồng.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 06 tháng; Thời gian duy trì hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 06/04/2022. Lãi suất cho vay được quy định trong từng lần nhận nợ; Lãi suất vay quá hạn: bằng 150% lãi suất vay trong hạn; Hình thức đảm bảo tiền vay:

- Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 34/HTTD/2021/HĐBĐ/NHCT122-VCP ngày 19/04/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có). Tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô nhãn hiệu Range Rover, biển số 30G-865,16 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29014804 do Phòng cảnh sát giao thông Hà Nội cấp ngày 13/01/2021 cho văn phòng đại diện Công ty CP đầu tư VSD.

Tại thời điểm ký Hợp đồng, Các Bên thống nhất cấp tín dụng có đảm bảo một phần bằng tài sản, tỷ lệ cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản tối thiểu 25%.

(v) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: 21/10920585-CTD/017 ngày 16/06/2021. Số hạn mức tiền vay: 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng lần nhận nợ; Lãi suất vay quá hạn: bằng 150% lãi suất vay trong hạn; Hình thức đảm bảo tiền vay:

- Là hợp đồng tiền gửi tiết kiệm theo hợp đồng cầm cố số 21/10920585-HĐCC/017 giữa Ngân hàng và khách hàng.

19 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2021
a. Vay dài hạn	188.800.000.000	167.000.000.000	302.950.273.838	52.849.726.162
Vũ Tuấn Cường (1)	188.800.000.000	167.000.000.000	302.950.273.838	52.849.726.162
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
c. Trái phiếu phát hành (2)	889.273.214.289	-	362.964.285.720	532.237.500.009
Gốc trái phiếu	900.000.000.000	-	360.000.000.000	540.000.000.000
Chi phí phát hành giảm trừ vào gốc trái phiếu	10.726.785.711	-	2.964.285.720	7.762.499.991
d. Số có khả năng trả nợ	1.078.073.214.289			585.087.226.171
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	188.800.000.000			52.849.726.162
Trái phiếu phát hành	889.273.214.289			532.237.500.009

Thông tin bổ sung thuyết minh vay và nợ thuê tài chính dài hạn

(1) Hợp đồng vay tiền số 06/2021/HĐTD-VCP ngày 12 tháng 01 năm 2021 giữa Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP và Ông Vũ Tuấn Cường. Số tiền: 46.200.000.000 (Bốn mươi sáu tỷ, hai trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn vay: 06 năm (Sáu năm). Lãi suất 9%/năm. Tiền lãi được trả vào cuối kỳ cùng tiền gốc.

- Hợp đồng vay tiền số 14/2021/HĐTD-VCP ngày 01 tháng 02 năm 2021 giữa Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP và Ông Vũ Tuấn Cường. Số tiền: 85.200.000.000 (Tám mươi lăm tỷ, hai trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn vay: 06 năm (Sáu năm). Lãi suất 10%/năm. Tiền lãi được trả vào cuối kỳ cùng tiền gốc.

- Hợp đồng vay tiền số 01-03/2021/HĐTD-VCP ngày 05 tháng 05 năm 2021 giữa Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP và Ông Vũ Tuấn Cường. Số tiền: 25.600.000.000 (Hai mươi lăm tỷ, sáu trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn vay: 06 năm (Sáu năm). Lãi suất 9%/năm. Tiền lãi được trả vào cuối kỳ cùng tiền gốc.

(2) Chi tiết số dư của các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
Phát hành trái phiếu theo mệnh giá		
Công ty CP Chứng khoán MB (i)	190.000.000.000	400.000.000.000
- Trái phiếu theo mệnh giá	330.000.000.000	400.000.000.000
- Gốc trái phiếu đến hạn trả năm sau	140.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (ii)	350.000.000.000	500.000.000.000
- Trái phiếu theo mệnh giá	430.000.000.000	500.000.000.000
- Gốc trái phiếu đến hạn trả năm sau	80.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu (iii)	(7.762.499.991)	(10.726.785.711)
Cộng	532.237.500.009	889.273.214.289

(i) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Công ty CP Chứng khoán MB. Kỳ hạn trái phiếu là 42 tháng kể từ ngày phát hành 22/05/2020. Kỳ thanh toán lãi là 3 tháng với mức lãi suất cho 4 kỳ thanh toán lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Lãi suất cho các kỳ tiếp theo được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau thông thường áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng trên trang điện tử chính thức của các ngân hàng tham chiếu gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính cộng với biên độ 3,8%/năm, nhưng không thấp hơn 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng: Quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình, nhà xưởng, máy móc thiết bị đã đang và sẽ hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy thủy điện Cửa Đạt; quyền đòi nợ liên quan đến hợp đồng mua bán điện và 16.065.000 cổ phần của Công ty CP Thủy điện Nậm La. Mục đích vay để mua phần vốn góp và tăng vốn tại Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4, Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye, Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba, Công ty CP Thủy điện Nậm La.

(ii) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Kỳ hạn trái phiếu là 60 tháng kể từ ngày phát hành 22/05/2020. Kỳ thanh toán lãi là 3 tháng, lãi suất cho 4 kỳ thanh toán lãi đầu tiên là 10,6%/năm. Lãi suất cho các kỳ tiếp theo được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau thông thường áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng trên trang điện tử chính thức của các ngân hàng tham chiếu gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính cộng với biên độ 3,8%/năm, nhưng không thấp hơn 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng: Quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình, nhà xưởng, máy móc thiết bị đã đang và sẽ hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy thủy điện Cửa Đạt; quyền đòi nợ liên quan đến hợp đồng mua bán điện và 16.065.000 cổ phần của Công ty CP Thủy điện Nậm La. Mục đích vay để mua phần vốn góp và tăng vốn tại Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4, Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye, Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba, Công ty CP Thủy điện Nậm La.

(iii) Chi phí phát hành cho trái phiếu phải trả cho Công ty Cổ phần chứng khoán MB theo hợp đồng số 09/2020/MBS/IBHN2-HĐTV ngày 28/04/2020 là 12.150.000.000 đồng. Đơn vị có chi phí phát hành trái phiếu đang ghi giảm vào giá trị trái phiếu phát hành và được phân bổ dần vào chi phí tài chính theo kỳ hạn huy động của trái phiếu.

20. Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	270.787.646.990	876.317.103.287
Tăng vốn năm trước	-	-	-	105.274.573.742	105.274.573.742
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	105.274.573.742	105.274.573.742
Giảm vốn năm trước	-	-	-	8.545.969.000	8.545.969.000
Phụ cấp HĐQT và BKS 2019 (*)	-	-	-	2.127.500.000	2.127.500.000
Phần chi thưởng cho các tổ chức, Ban điều hành hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2019 (*)	-	-	-	2.034.000.000	2.034.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	4.384.469.000	4.384.469.000
Số dư cuối năm trước	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	367.516.251.732	973.045.708.029
Số dư đầu năm này	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	367.516.251.732	973.045.708.029
Tăng vốn trong năm	182.398.860.000	-	-	97.766.807.469	280.165.667.469
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	97.766.807.469	97.766.807.469
Tăng vốn	182.398.860.000	-	-	-	182.398.860.000
Giảm vốn trong năm	-	-	-	186.439.351.475	186.439.351.475
Phụ cấp HĐQT và BKS 2020 (*)	-	-	-	1.935.000.000	1.935.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi(*)	-	-	-	2.105.491.475	2.105.491.475
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	-	-	-	182.398.860.000	182.398.860.000
Số dư cuối năm này	752.398.790.000	5.940.175.148	29.589.351.149	278.843.707.726	1.066.772.024.023

Thông tin bổ sung thuyết minh biến động của vốn chủ sở hữu:

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021 như sau:

- Đã thực hiện chi phụ cấp HĐQT và BKS năm 2020 theo Nghị quyết và Biên bản họp hội đồng cổ đông ngày 15/05/2020 là: 1.935.000.000 đồng
- Lợi nhuận còn lại để chia cổ tức, thưởng và phân phối quỹ: 103.339.573.742 đồng, trong đó:
 - + Chia cổ tức 2020 là 15% tương ứng với số tiền 15% vốn điều lệ 2020 là 85.499.989.500 đồng
 - + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2020 2% tương đương với số tiền là: 2.105.491.475 đồng

(**) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 02A/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2020

- + Chia cổ tức bằng cổ phiếu là 32% tương ứng với số tiền là 182.399.970.000 đồng, số cổ phiếu thực phân phối được tương ứng với số tiền là 182.398.860.000 đồng

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2021	01/01/2021
Vốn góp của nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	752.398.790.000	569.999.930.000
Cộng	752.398.790.000	569.999.930.000
20.3. Các giao dịch về vốn với các CSH	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	569.999.930.000	569.999.930.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	182.398.860.000	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	752.398.790.000	569.999.930.000
20.4. Cổ phiếu	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.239.879	56.999.993
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.239.879	56.999.993
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.239.879	56.999.993
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.239.879	56.999.993
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.239.879	56.999.993
Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh Thu bán điện	346.170.920.716	218.746.453.849
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.006.641.157	2.380.519.111
Doanh thu hợp đồng xây lắp	107.978.291.896	32.818.249.433
Cộng	456.155.853.769	253.945.222.393
Trong đó:		
<i>Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số 3.2 phần VII</i>	109.627.722.609	39.482.160.656
2 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng điện	108.274.794.438	110.675.639.558
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.006.641.157	2.380.519.111
Giá vốn hợp đồng xây dựng	92.938.472.948	31.949.980.395
Cộng	203.219.908.543	145.006.139.064
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Cổ tức lợi nhuận được chia	16.851.940.000	55.988.148.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.961.447.816	180.138.984
Cộng	19.813.387.816	56.168.286.984
Trong đó:		
<i>Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số 3.2 phần VII</i>	16.830.000.000	55.988.148.000
4 . Chi phí tài chính		
Chi phí Lãi tiền vay	136.634.367.692	68.928.424.918
Chi phí tài chính phát hành trái phiếu	2.964.285.720	1.823.214.289
Cộng	139.598.653.412	70.751.639.207
Trong đó:		
<i>Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số 3.2 phần VII</i>	25.297.797.509	3.190.767.124
5 . Thu nhập khác		
Chênh lệch tỷ giá khoản vay do xây dựng nhà máy thủy điện cửa đập 2015, 2018, 2019 (*)	-	34.694.208.898
Thu nhập thanh lý vật tư	362.272.727	-
Thu nhập khác	874.415.182	-
Lãi do đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn vào công ty con	-	12.270.996.625
Lãi do thanh lý tài sản	1.285.055.091	1.777.272.727
Trong đó:		
<i>Tiền thu được do bán tài sản</i>	1.899.090.909	-
<i>Giá trị còn lại của tài sản thanh lý</i>	614.035.818	-
Cộng	2.521.743.000	48.742.478.250
Trong đó:		
<i>Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số 3.2 phần VII</i>	1.363.636.364	-

(*) Theo thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, Công ty được thanh toán chi phí chênh lệch giá đối với các khoản vay do xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã thực hiện chi trả. Công ty đã được chi trả toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá khoản vay thanh toán trong năm 2016 và năm 2017.

	Năm nay	Năm trước
6 . Chi phí khác		
Nộp phạt vi phạm hành chính do sử dụng nước mặt để khai thác thủy điện chưa được cấp phép	-	460.000.000
Lỗi do thanh lý tài sản cố định	-	394.417.236
Chi phí thanh lý vật tư	44.431.734	-
Nộp phạt vi phạm hành chính	964.057.050	-
Chi phí khác	297	-
Cộng	1.008.489.081	854.417.236
7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	14.631.164.884	17.443.386.420
Khấu hao Tài sản cố định	749.181.123	970.561.716
Chi phí dụng cụ văn phòng	2.843.980.143	2.766.765.999
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.026.963.630	10.381.118.289
Cộng	27.251.289.780	31.561.832.424
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	107.412.643.769	110.681.959.696
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	32.952.691.594	(45.210.504.082)
- Các khoản điều chỉnh tăng	49.804.631.594	10.777.643.918
+ Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ	372.967.535	473.552.604
+ Phạt vi phạm hành chính	964.057.347	460.000.000
+ Chi phí lãi vay không được trừ do có giao dịch liên kết theo nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	48.467.606.712	9.844.091.314
- Các khoản điều chỉnh giảm	16.851.940.000	55.988.148.000
+ Cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	-	1.275.000.000
+ Cổ tức từ Công ty Thủy điện Nậm La	13.026.940.000	54.713.148.000
+ Cổ tức từ Công ty CPTĐ Xuân Minh	3.825.000.000	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	140.365.335.363	65.471.455.614
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh điện	122.848.205.149	51.246.034.460
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác	17.517.130.214	14.225.421.154
d. Thuế TNDN = {(c)*thuế suất thuế TNDN}	9.645.836.300	5.407.385.954
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện (10%*50%)	6.142.410.257	2.562.301.723
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	3.503.426.043	2.845.084.231
- Chi phí thuế TNDN được giảm trừ năm trước		
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.985.684.838	5.687.586.132
Chi phí nhân công	28.690.269.427	31.005.171.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.322.207.830	64.805.130.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.312.914.091	12.834.188.099
Chi phí khác bằng tiền	34.038.804.795	62.235.894.696
Cộng	229.349.880.981	176.567.971.488

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

Các khoản cam kết

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuê trụ sở văn phòng tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.024.218.072	1.618.388.592

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trong vòng một năm	1.024.218.072	1.618.388.592
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.212.559.430	3.236.777.498
Cộng	3.236.777.502	4.855.166.090

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà vinaconex số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng số 0409/2008/HĐKT-BXD ngày 29/12/2008.

Theo đó, Công ty được thuê mặt bằng tầng 19 tòa nhà Vinaconex với diện tích cho thuê là 614 m2 kể từ thời điểm bắt đầu ký hợp đồng 29/12/2008 đến ngày hết hạn hợp đồng vào 31/12/2023.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống nhất	Hà Nội	Cổ đông lớn
Quý đầu tư cơ hội PVI	Hà Nội	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Sông Đà	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư VSD	Bắc Ninh	Cổ đông lớn, Ông Vũ Ngọc Tú là Tổng Giám đốc và là đại diện pháp luật
Vũ Tuấn Cường	Hà Nội	Cổ đông lớn
Phạm Thu Huyền	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Thanh Hóa	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Thanh Hóa	Công ty con
Công ty TNHH thủy điện Đak lô 4	Kon Tum	Công ty con
Công ty TNHH thủy điện ĐAK ROBAYE	Kon Tum	Công ty con
Công ty cổ phần thủy điện Nậm La	Sơn La	Công ty con
Công ty TNHH MTV nhà máy thủy điện Thác Ba	Bình Thuận	Công ty con
Công ty CP Cơ điện VCP	Hà Nội	Công ty con
Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	Bắc Ninh	Ông Vũ Ngọc Tú - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP là Tổng Giám đốc và là đại diện pháp luật của Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Công ty con

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
	Chuyển tiền góp tăng vốn	
1	Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	1.819.000.000
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	326.247.000
	Nhận tiền cổ tức từ công ty con	
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	4.335.000.000
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	3.825.000.000
	Doanh thu tài chính từ cổ tức được chia	
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	3.825.000.000
2	Công ty cổ phần thủy điện Nậm La	13.005.000.000
	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	930.818.182
2	Công ty TNHH công nghệ CRE Việt Nam	44.967.316.853
3	Công ty TNHH thủy điện Đak Robaye	63.208.511.311
4	Công ty TNHH MTV nhà máy thủy điện Thác Ba	175.621.718
5	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	345.454.545
	Thu nhập khác từ thanh lý tài sản cố định	
1	Văn phòng đại diện Công ty CP Đầu tư VSD	1.363.636.364
	Thu tiền từ thanh lý tài sản cố định	
1	Văn phòng đại diện Công ty CP Đầu tư VSD	1.500.000.000
	Mua hàng hóa và dịch vụ	
1	Công ty CP Cơ điện VCP	4.850.000.000
2	Công ty TNHH thủy điện Đak Robaye	1.682.599.243
	Trả tiền mua hàng hóa và dịch vụ	
1	Công ty CP Cơ điện VCP	5.659.500.000
2	Công ty TNHH thủy điện Đak Robaye	1.651.556.621
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	398.945.580
	Cho vay dài hạn	
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	1.700.000.000
	Nhận tiền vay	
1	Ông Vũ Tuấn Cường	167.000.000.000
	Trả tiền vay	
1	Ông Vũ Tuấn Cường	302.950.273.838
	Chi phí lãi vay	
1	Ông Vũ Tuấn Cường	25.297.797.509
	Tiền lãi vay đã trả	
1	Ông Vũ Tuấn Cường	23.284.309.999

3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
a, Phải thu khách hàng		13.615.688.848	28.314.459.344
1	Công ty TNHH công nghệ CRE Việt Nam	12.391.760.667	13.811.896.273
2	Công ty TNHH thủy điện ĐAK ROBAYE	173.700.185	-
3	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	605.000.000	6.321.869.438
4	Công ty cổ phần thủy điện Bái Thượng	-	1.934.792.240
5	Công ty TNHH MTV nhà máy thủy điện Thác Ba	257.727.996	64.544.106
6	Công ty CP thủy điện Xuân Minh	187.500.000	6.181.357.287
b, Phải thu khác		67.740.088.000	68.228.148.000
1	Công ty cổ phần thủy điện Bái Thượng	-	4.335.000.000
2	Công ty CP thủy điện Xuân Minh	-	9.180.000.000
3	Công ty CP thủy điện Nậm La	67.740.088.000	54.713.148.000
c, Người mua trả tiền trước		140.626.000.000	11.482.420.559
1	Công ty TNHH thủy điện ĐAK ROBAYE	-	11.482.420.559
1	Công ty TNHH thủy điện Đak lô 4	140.626.000.000	-
d, Phải trả nhà cung cấp		1.469.802.546	1.595.000.000
1	Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	1.270.500.000	1.595.000.000
2	Công ty TNHH thủy điện ĐAK ROBAYE	199.302.546	-
e, Ứng trước cho nhà cung cấp		-	398.945.580
1	Công ty cổ phần thủy điện Bái Thượng	-	398.945.580
f, Phải thu về cho vay dài hạn		1.700.000.000	-
1	Công ty cổ phần thủy điện Bái Thượng	1.700.000.000	-
g, Phải trả tiền vay		53.849.726.162	188.800.000.000
1	Ông Vũ Tuấn Cường	52.849.726.162	188.800.000.000
2	Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	1.000.000.000	-
h, Chi phí phải trả ngắn hạn		2.013.487.510	-
1	Ông Vũ Tuấn Cường	2.013.487.510	-

3.4. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Tên	Chức vụ	Năm 2021
Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch HĐQT	229.000.000
Phạm Văn Minh	Phó Chủ tịch HĐQT - chuyên trách	1.400.530.000
Trịnh Quốc Bình	Thành viên HĐQT	156.200.000
Phạm Bảo Long	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	955.305.595
Trịnh Nguyễn Khánh	Thành viên HĐQT	195.200.000
Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên HĐQT	20.000.000
Đình Thị Hạnh	Trưởng BKS	145.400.000
Nghiêm Quỳnh Chi	TV Ban KS	125.562.595
Phạm Thị Thu Phương	TV Ban KS	10.000.000
Nguyễn Hồ Ngọc	TV Ban KS	70.600.000
Tổng cộng		3.307.798.190

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động xây dựng
- Hoạt động kinh doanh điện
- Hoạt động dịch vụ khác

	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động xây dựng	Hoạt động dịch vụ khác	Tổng cộng
Năm 2020				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	218.746.453.849	32.818.249.433	2.380.519.111	253.945.222.393
Tổng doanh thu bộ phận	218.746.453.849	32.818.249.433	2.380.519.111	253.945.222.393
Kết quả kinh doanh bộ phận	108.070.814.291	868.269.038	-	108.939.083.329
Chi phí không phân bổ				(46.145.184.647)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh				62.793.898.682
Thu nhập khác				48.742.478.250
Chi phí khác				(854.417.236)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(5.407.385.954)
Lợi nhuận thuần sau thuế				105.274.573.742
Năm 2021				
Doanh thu bán hàng	346.170.920.716	107.978.291.896	2.006.641.157	456.155.853.769
Tổng doanh thu bộ phận	346.170.920.716	107.978.291.896	2.006.641.157	456.155.853.769
Kết quả kinh doanh bộ phận	237.896.126.278	15.039.818.948	-	252.935.945.226
Chi phí không phân bổ				(147.036.555.376)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh				105.899.389.850
Thu nhập khác				2.521.743.000
Chi phí khác				(1.008.489.081)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(9.645.836.300)
Lợi nhuận thuần sau thuế				97.766.807.469

2020
CỘNG HÒA
KIỂM
HÀM
LIÊN

	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động xây dựng	Hoạt động dịch vụ khác	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2020				
Tài sản của bộ phận	846.386.425.411	46.342.946.761	-	892.729.372.172
Tài sản không phân bổ				1.404.378.095.003
Tổng tài sản				2.297.107.467.175
Nợ phải trả của bộ phận	3.114.711.388	14.417.513.345	-	17.532.224.733
Các khoản nợ không phân bổ				1.306.529.534.413
Tổng nợ phải trả				1.324.061.759.146
Tại ngày 31/12/2021				
Tài sản của bộ phận	787.091.126.338	16.098.881.617	1.050.227.996	804.240.235.951
Tài sản không phân bổ				1.368.400.310.541
Tổng tài sản				2.172.640.546.492
Nợ phải trả của bộ phận	12.655.552.388	156.587.186.184	-	169.242.738.572
Các khoản nợ không phân bổ				936.625.783.897
Tổng nợ phải trả				1.105.868.522.469
Khấu hao tài sản cố định hữu hình				61.345.468.898
Khấu hao tài sản cố định vô hình				3.076.923.072

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng năm 2021 của Công ty được Tổng Giám đốc phê duyệt đề ban hành vào ngày 14/02/2022.

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	679.755.040.957	541.768.776.640	11.131.724.182	2.563.601.767	30.000.000	1.235.249.143.546
Số tăng trong năm	-	2.652.341.682	-	32.681.818	-	2.685.023.500
- Mua trong năm	-	2.652.341.682	-	32.681.818	-	2.685.023.500
Số giảm trong năm	-	-	4.763.852.109	-	-	4.763.852.109
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.763.852.109	-	-	4.763.852.109
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	679.755.040.957	544.421.118.322	6.367.872.073	2.596.283.585	30.000.000	1.233.170.314.937
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	244.835.175.040	369.885.177.239	7.480.630.592	1.836.258.312	30.000.000	624.067.241.183
Số tăng trong năm	23.921.831.088	36.403.121.336	702.012.168	318.504.306	-	61.345.468.898
- Khấu hao trong năm	23.921.831.088	36.403.121.336	702.012.168	318.504.306	-	61.345.468.898
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	4.149.816.291	-	-	4.149.816.291
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.149.816.291	-	-	4.149.816.291
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	268.757.006.128	406.288.298.575	4.032.826.469	2.154.762.618	30.000.000	681.262.893.790
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	434.919.865.917	171.883.599.401	3.651.093.590	727.343.455	-	611.181.902.363
Tại ngày cuối năm	410.998.034.829	138.132.819.747	2.335.045.604	441.520.967	-	551.907.421.147

Trong đó:

5.978.572.948

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn giá trị sử dụng là :

551.907.421.147

Tại ngày 31/12/2021, một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của công ty có giá trị còn lại là:



CÔNG TY CP VCP P&C

Số: 33 /2022/CV-TCKH

V/v: Giải trình thay đổi lợi nhuận trong
BCTC kiểm toán năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Trước hết, Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (Công ty Cổ phần VCP P&C) - Mã chứng khoán: VCP - xin gửi tới Quý Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng.

Thực hiện theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 v/v: Hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Điều 11, khoản 4 có quy định về việc khi công bố thông tin báo cáo tài chính quý, nếu lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước, công ty đại chúng quy mô lớn phải có giải trình về nguyên nhân.

Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP xin giải trình cụ thể như sau: Ngành sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất điện năng, là ngành sản xuất kinh doanh chủ yếu dựa vào sự biến đổi của khí hậu và thời tiết.

Trong năm 2021 điều kiện thủy văn thuận lợi hơn cùng kỳ năm 2020, đồng thời sau khi Nhà máy được bảo dưỡng máy móc thiết bị vận hành với công suất phát điện tốt hơn. Tuy nhiên năm 2021 chi phí tài chính của công ty tăng lên 197,3% so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân trên dẫn đến, lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính năm 2021 công bố đạt **97.766.807.469** đồng, chỉ bằng 92,86% so với lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính năm 2020 là **105.274.573.742** đồng.

Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP xin giải trình Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội cụ thể như trên.

Rất mong sự giúp đỡ và tạo điều kiện của Quý Ủy Ban và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHC, TCKH.

CÔNG TY CP VCP P&C



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Minh